

Số: *2220*/QĐ-ĐHQB

Quảng Bình, ngày *30* tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên
Trường Đại học Quảng Bình**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Căn cứ Quyết định số 237/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-ĐHQB ngày 01 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng kể từ năm học 2015-2016. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

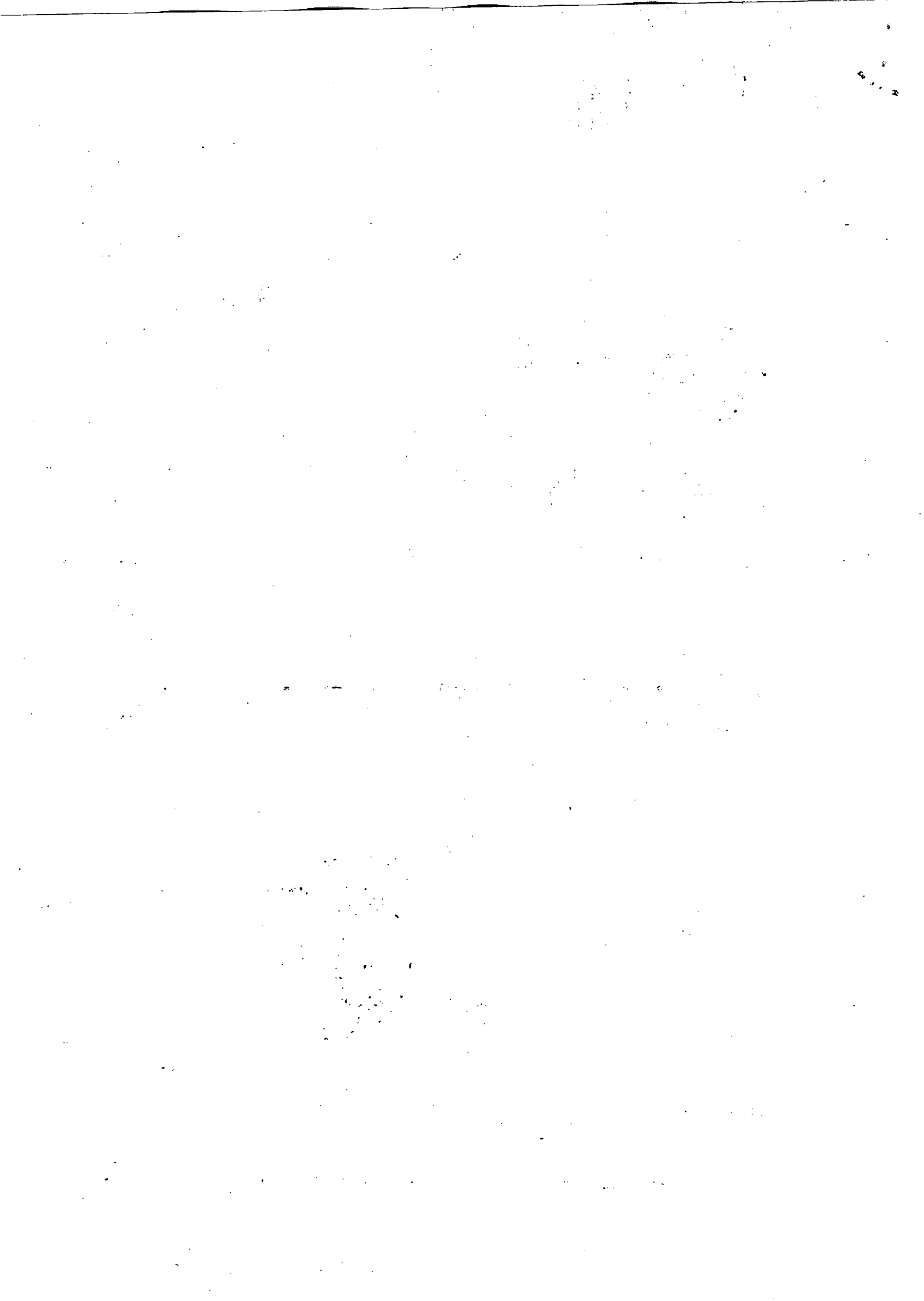
Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TC, ĐT, QLKH.



PGS.TS. Hoàng Dương Hùng



QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Quảng Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2220/QĐ-ĐHQB ngày 30 tháng 11 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chi tiết chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Quảng Bình, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và quy đổi các hoạt động ra giờ chuẩn.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp (gọi chung là giảng viên) của Trường Đại học Quảng Bình.

3. Quy định này không áp dụng đối với các giảng viên thỉnh giảng trong và ngoài Trường Đại học Quảng Bình.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Giảng viên cao cấp

a) Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

2. Giảng viên chính

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp; cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

3. Giảng viên

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

4. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC VÀ QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong Nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Tổng quỹ thời gian này được phân chia cho từng nhiệm vụ, theo chức danh giảng viên cụ thể như sau:

Định mức thời gian Chức danh	Thời gian giảng dạy	Thời gian NCKH	Thời gian HĐCM	Thời gian thực hiện trong năm
Giảng viên tập sự	305	250	1205	1 760
Giảng viên	610	590	560	1 760
GV chính, Tiến sĩ	610	700	450	1 760
Giảng viên cao cấp	610	820	330	1 760

3. Quy định thời gian làm việc thành giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn

Định mức giờ chuẩn Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn HĐCM	Định mức giờ chuẩn trong năm
Giảng viên tập sự	135	110	532	777

Giảng viên	270	260	247	777
GV chính, Tiến sỹ	270	310	197	777
Giảng viên cao cấp	270	360	147	777

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

- Đối với giảng viên thuộc các bộ môn có đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, Nhà trường quy định như sau:

+ Giảng viên phải tham gia giảng dạy lý thuyết không dưới 30% số tiết định mức trong năm.

+ Giảng viên chính, phó giáo sư tham gia giảng dạy lý thuyết không dưới 20% số tiết định mức trong năm.

+ Giảng viên cao cấp, giáo sư phải tham gia giảng dạy lý thuyết không dưới 10% số tiết định mức trong năm.

3. Quy đổi ra giờ chuẩn

a) Hệ số quy đổi theo loại hình đào tạo

TT	Loại hình đào tạo	Hệ số quy đổi
A	Đối với loại hình đào tạo theo niên chế	
1	01 tiết giảng lý thuyết cho hệ đại học	1,0
2	01 tiết giảng lý thuyết cho hệ cao đẳng	0,9
3	01 tiết giảng lý thuyết cho hệ trung cấp	0,8
B	Đối với loại hình đào tạo theo tín chỉ <i>(chung một hệ số áp dụng cho từng hệ đào tạo tương ứng)</i>	1,1

b) Hệ số quy đổi theo quy mô lớp học

Một tiết giảng lý thuyết hệ đại học trên lớp cho không quá 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn. Tùy theo quy mô lớp học và điều kiện làm việc cụ thể, Nhà trường quy đổi như sau:

Tiết dạy	Quy mô lớp	Hệ số quy đổi
1 tiết dạy lý thuyết chung cho các môn	Không quá 40 SV	1,0
	Từ 41 SV đến 50 SV	1,1
	Từ 51 SV đến 60 SV	1,2
	Từ 61 SV đến 70 SV	1,3
	Từ 71 SV đến 80 SV	1,4
	Trên 80 SV	1,5
1 tiết hướng dẫn bài tập, thí nghiệm, thực hành	Từ 30 SV trở xuống	0,5
	Từ 31 SV đến 40 SV	0,65
	Từ 41 SV đến 50 SV	0,75
	Từ 51 SV đến 60 SV	0,85
	Trên 60 SV	1,0

c) Đối với các trường hợp khác

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

- Đối với tất cả các lớp tổ chức học ban đêm (sau 19h00), chủ nhật theo kế hoạch, một tiết giảng lý thuyết được tính theo quy mô lớp như trên và nhân thêm hệ số 1,2 nhưng tổng không quá 1,5 lần.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Nhà trường

Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Trường và giảng viên kiêm nhiệm công tác hành chính có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức sau đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn quy định của chức danh giảng viên hiện giữ):

TT	Chức vụ	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
1	Hiệu trưởng	15%
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng và tương đương	25%

4	Phó trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa và tương đương: - Khoa có từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên trở lên - Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên	70% 75%
6	Phó trưởng khoa và tương đương: - Khoa có từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên trở lên - Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên	75% 80%
7	Trưởng bộ môn	80%
8	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp	85%
9	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn (không có cán bộ chuyên trách)	70%
10	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh Trường (không có cán bộ chuyên trách)	80%
11	Bí thư chi bộ, Tổ trưởng công đoàn khoa và tương đương	85%
12	Phó bí thư chi bộ, Tổ phó công đoàn khoa và tương đương	90%
13	Bí thư đoàn trường: - Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên - Có dưới 5.000 sinh viên	40% 50%
14	Phó bí thư đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên Bí thư liên chi đoàn: - Khoa có từ 1.000 sinh viên trở lên - Khoa có từ 500 đến dưới 1.000 sinh viên - Khoa có dưới 500 sinh viên	60% 60% 80% 90%
15	Phó chủ tịch Hội sinh viên - Có từ 5.000 đến dưới 10.000 sinh viên - Có dưới 5.000 sinh viên	60% 70%
16	Giảng viên đi học thạc sĩ tập trung	20%

17	Giảng viên đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh không tập trung	40%
18	Giảng viên kiêm nhiệm công tác hành chính	30%

Điều 7. Giờ chuẩn hoạt động chuyên môn và quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn

1. Giờ chuẩn hoạt động chuyên môn

Giờ chuẩn hoạt động chuyên môn là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc hoạt động chuyên môn tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn

a. Công tác thi kết thúc học phần, giữa kỳ

TT	Nội dung công việc	Giờ chuẩn quy đổi
1	Ra đề thi kết thúc học phần, giữa kỳ (theo quy định): - Đề thi vấn đáp, tự luận - Đề thi trắc nghiệm	2 giờ/bộ/HP 4 giờ/bộ/ HP
2	Coi thi từ 90 phút trở xuống	1,0 giờ/giảng viên
3	Coi thi trên 90 phút	1,5 giờ/giảng viên
4	Chấm thi tự luận: - Dưới 03 tín chỉ - Từ 03 tín chỉ trở lên	0,1/bài 0,12/bài
5	Chấm thi trắc nghiệm	0,02/bài
6	Chấm thi thực hành Chấm thi vấn đáp Chấm tiểu luận, đồ án KT HP	0,1/SV 0,1/SV 0,2/bài

b. Hướng dẫn và chấm luận án, luận văn, khoá luận, đồ án tốt nghiệp

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn quy đổi
1	Hướng dẫn làm khóa luận, đồ án tốt nghiệp ĐH	giờ/SV	25
2	Hướng dẫn làm khóa luận, đồ án tốt nghiệp	giờ/KL,ĐA	20

	ng nghiệp CĐ		
3	Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp (đối với khối ngành ngoài SP)	giờ/SV	3
4	Đọc phản biện khoá luận, đề án tốt nghiệp ĐH	giờ/KL,ĐA	3
5	Hội đồng chấm khóa luận, đề án tốt nghiệp ĐH, CĐ: - Chủ tịch Hội đồng - Các ủy viên, Thư ký HĐ	giờ/buổi làm việc giờ/buổi làm việc	2 0,5
6	Chủ trì hội đồng đánh giá - Luận văn thạc sĩ - Luận án tiến sĩ	giờ/buổi làm việc giờ/buổi làm việc	4 8
7	Ủy viên phản biện - Luận văn thạc sĩ - Luận án tiến sĩ	giờ/buổi làm việc giờ/buổi làm việc	4 8
8	Ủy viên hội đồng đánh giá - Luận văn thạc sĩ - Luận án tiến sĩ	giờ/buổi làm việc giờ/buổi làm việc	2 4

c. Công tác thực hành, thực tập

TT	Nội dung công việc	Giờ chuẩn quy đổi
1	Phụ trách đoàn thực tập, kiến tập, thực tập tốt nghiệp - Thực tập chuyên môn (hệ ngoài SP): 1 ngày làm việc 8 giờ tại cơ sở thực tế (nếu GV được phân công giảng dạy môn này không được tính thêm giờ); - Kiến tập, Thực tập (hệ SP): + Kiến tập sư phạm trình độ ĐH, CĐ (3 tuần) + Thực tập sư phạm trình độ CĐ (6 tuần) + Thực tập sư phạm trình độ ĐH (8 tuần)	2,5/đoàn 4,5/đoàn 7,5/đoàn 9,0/đoàn
2	Chăm báo cáo thu hoạch TTCM, KTSP	Có quy định riêng

d. Các hoạt động chuyên môn khác

TT	Nội dung công việc	Giờ chuẩn quy đổi
1	Hoạt động seminar ở Khoa, Bộ môn	
	+ Người báo cáo	4/báo cáo
	+ Người tham gia	1/báo cáo
2	Dự giờ theo kế hoạch	0,4/tiết
3	Sinh hoạt CM, tự học tập, tự bồi dưỡng, đọc, soạn tài liệu bài giảng.. (do trưởng bộ môn quản lý)	75 giờ/năm học Giảng viên tập sự có quy định riêng
4	Sinh hoạt đoàn thể, họp khoa...(do trưởng khoa quản lý)	25 giờ/năm học
5	Giáo vụ khoa, Chủ nhiệm lớp	Theo quy định riêng

Điều 8. Giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, quy đổi các hoạt động KHCN thành giờ chuẩn NCKH và điểm công trình

1. Giờ chuẩn NCKH là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một hoạt động NCKH tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế.

2. Giảm trừ định mức giờ chuẩn NCKH

a) Giảng viên kiêm nhiệm công tác hành chính thực hiện 30% định mức giờ chuẩn NCKH đối với chức danh giảng viên tương ứng.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ định mức giờ chuẩn NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

c) Giảng viên nữ trong thời gian nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm trừ 1/8 định mức giờ chuẩn NCKH tương ứng với thời gian làm việc thực tế.

d) Giảng viên trong thời gian được cấp có thẩm quyền cử đi bồi dưỡng chuyên môn hay làm nhiệm vụ khác được giảm trừ định mức giờ chuẩn NCKH theo số tháng trong năm đi học, đi công tác theo quyết định.

đ) Giảng viên trong thời gian làm nghiên cứu sinh, học viên cao học không được miễn, giảm định mức giờ chuẩn NCKH.

3. Điểm công trình

a) Việc quy đổi điểm công trình do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường quyết định, trên cơ sở tham khảo các văn bản hiện hành về quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành được tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

b) Các công trình khoa học đã công bố có nội dung trùng lặp chỉ được tính giờ chuẩn và điểm quy đổi một lần. Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được tính điểm công trình khoa học quy đổi.

c) Chỉ những công trình được công bố hoặc được nhận đăng trong năm thực hiện mới được tính giờ NCKH và điểm công trình cho năm đó.

4. Quy đổi các hoạt động KH-CN ra giờ chuẩn và điểm công trình

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ (gọi chung là đề tài)

TT	Nội dung	Số giờ chuẩn NCKH	Điểm công trình tối đa
1	Chương trình NCKH cấp nhà nước	780	Chủ nhiệm: 1,5; Phó chủ nhiệm hoặc thư ký: 0,5
2	Đề tài NCKH cấp nhà nước	650	Chủ nhiệm: 1,5
3	Đề tài NCKH cấp bộ hoặc cấp tỉnh hoặc đề tài nhánh cấp nhà nước	460	Chủ nhiệm: 1,5
4	Đề tài NCKH cấp cơ sở	260	Chủ nhiệm: 0,75

Giờ chuẩn NCKH, điểm công trình của chủ nhiệm đề tài và các thành viên được chia đều cho số năm đăng ký thực hiện đề tài, dựa vào biên bản kiểm tra hàng năm và biên bản nghiệm thu toàn bộ đề tài.

Nếu sản phẩm của đề tài NCKH là các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, tham khảo,... có trong danh mục tính giờ NCKH thì số giờ chuẩn và điểm công trình của đề tài được tính theo sản phẩm. Trường hợp sản phẩm của đề tài có giờ chuẩn (điểm công trình) quy đổi thấp hơn đề tài thì số giờ chuẩn (điểm công trình) của đề tài tính theo bảng trên.

Đề tài có kết quả nghiệm thu “không đạt” hoặc đề tài chưa hoàn thành khi đã hết thời gian thực hiện theo quy định (tính cả thời gian đã gia hạn nếu có), số giờ chuẩn thực hiện đề tài sẽ do hội đồng thanh lý đề tài xác định nhưng tối đa không quá 30% số giờ chuẩn/đề tài tương ứng và không được tính điểm công trình.

b) Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo (gọi chung là sách) đã được xuất bản

TT	Nội dung	Số giờ chuẩn NCKH (cho 01 đầu sách)	Điểm công trình tối đa
1	Sách chuyên khảo	780	3
2	Giáo trình:		
	- Biên soạn mới	520	2
	- Tái bản có chỉnh sửa, bổ sung (sửa chữa bổ sung tối thiểu khoảng 20% nội dung)	130	0
3	Sách tham khảo	390	1,5
4	Sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành	260	1

Sách được tính giờ NCKH là sách được biên soạn theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường; đáp ứng các tiêu chuẩn khoa học, sư phạm; đang được sử dụng để giảng dạy, giáo dục từ trình độ cao đẳng trở lên; có nội dung phù hợp với chương trình giáo dục đại học; phù hợp với chuyên ngành của giảng viên; đã được xuất bản và nộp lưu chiểu trong năm tính giờ NCKH.

Nếu sách do tập thể biên soạn thì người chủ biên (nếu có) được tính 1/5 số điểm công trình đã được tính cho cuốn sách đó, 4/5 số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia viết, kể cả người chủ biên nếu trực tiếp tham gia viết sách.

c) Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học; viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học; bảo vệ luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động về KHCN

TT	Nội dung	Số giờ chuẩn NCKH	Điểm công trình tối đa
1	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế:		
	- Thuộc danh mục SCI, SSCI, HSCI	520	2
	- Thuộc danh mục SCI-E	450	1,75
	- Trong danh mục ISI và không thuộc các mục trên	390	1,5

2	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài (không thuộc SCI và SCI-E và ISI) hoặc tạp chí khoa học trong nước (ISNN):		
	- Có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	320	1,25
	- Không có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	260	1
3	Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí thông tin khoa học có giấy phép của Bộ Thông tin và Truyền thông	130	0
4	Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình, kỷ yếu (Proceedings):		
	- Có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	320	1,25
	- Không có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	200	0,75
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình, kỷ yếu		
	- Có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	260	1
	- Không có trong danh mục công trình được tính điểm GS, PGS	150	0,5
6	Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường được chọn đăng kỷ yếu	100	0
7	Kết quả ứng dụng KHCN được cấp bằng phát minh, sáng chế	520	2
8	Kết quả ứng dụng KHCN được tỉnh, bộ, ngành hoặc tương đương chứng nhận	390	1,5
9	Kết quả ứng dụng KHCN được trường	190	0

	hoặc tương đương chứng nhận		
10	Công trình tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc hoặc giải thưởng Tài năng KH trẻ Việt Nam hoặc tương đương: - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích - Chứng nhận có công trình	520 450 390 260 150	2 1,75 1,5 1 0
11	Công trình tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh hoặc tương đương - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích - Chứng nhận có công trình	390 260 240 190 100	1,5 1 0 0 0

- Bài báo khoa học đăng trên các ấn phẩm khác, có giấy phép của Bộ TT&TT (ví dụ Dạy và Học ngày nay; Tạp chí Nhật Lệ, Tạp chí Văn hóa,...): Dựa vào tôn chỉ, mục đích, uy tín khoa học của ấn phẩm và sự phù hợp với chuyên môn của giảng viên, Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể, nhưng không quá 90 giờ chuẩn/bài báo.

- Báo cáo khoa học chỉ đăng tóm tắt thì được tính 15% mức tương ứng.

- Bài báo có nhiều tác giả, số điểm được chia đều cho các tác giả.

d) Một số hoạt động NCKH đối với giảng viên ngành nghệ thuật, thể dục thể thao

TT	Nội dung	Điểm công trình tối đa để xét GS, PGS	Số giờ chuẩn NCKH	Điểm công trình tối đa (do Trường quy định)
1	Sáng tác; biểu diễn; thiết kế, dàn dựng kịch bản; chuyển thể tác phẩm nghệ	1,5	390	1,5

	thuật và các hoạt động có trong danh mục tính điểm GS, PGS khối ngành nghệ thuật, thể dục thể thao	1,25 1,0 0,75 0,5 0,25	320 260 200 150 80	1,25 1,0 0,75 0,5 0,25
2	Sáng tác; biểu diễn; thiết kế, dàn dựng kịch bản; chuyển thể tác phẩm và các hoạt động không có trong danh mục tính điểm khi xét GS, PGS khối ngành nghệ thuật, thể dục thể thao: - Sự kiện cấp quốc tế: - Sự kiện cấp quốc gia: - Sự kiện cấp tỉnh hoặc khu vực - Sự kiện cấp trường - Sự kiện cấp khoa Nếu tác phẩm, công trình đạt giải thì số giờ NCKH và điểm công trình sẽ được nhân với hệ số, như sau: - Giải Nhất (hoặc huy chương Vàng): Hệ số 1,5 - Giải Nhì (hoặc huy chương Bạc): Hệ số 1,4 - Giải Ba (hoặc huy chương Đồng): Hệ số 1,2 - Bằng khen: Hệ số 1,1		260 200 150 50 20	1 0,75 0,5 0 0

đ) Tổ chức và tham gia hội nghị, hội thảo khoa học (không tính điểm công trình)

TT	Nội dung	Số giờ chuẩn NCKH	Ghi chú
1	Tham dự hội nghị, hội thảo KH quốc tế (có báo cáo và thư mời)	150	Chỉ tính đối với người có báo cáo nhưng chưa được tính ở khoản 3 Điều này
2	Tham dự hội nghị, hội thảo KH quốc gia (có báo cáo và thư mời)	100	

3	Tham dự hội nghị, hội thảo KH cấp trường (có báo cáo)	50	Căn cứ chương trình hội nghị và xác nhận của người chủ trì
4	Tham dự hội nghị, hội thảo KH cấp khoa, bộ môn (có bài viết và báo cáo)	30	
5	Tham dự hội nghị, hội thảo KH cấp khoa, bộ môn (có bài viết, không báo cáo)	15	
6	Tham dự hội nghị khoa học các cấp (không có bài viết, không báo cáo)	2	
7	Tổ chức hội nghị khoa học các cấp (Ban tổ chức, Ban chương trình và thư ký)	4giờ/buổi/người	

Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học cấp khoa, bộ môn phải có kế hoạch, được lãnh đạo Trường phê duyệt.

Báo cáo khoa học được trình bày ở nhiều hội nghị, hội thảo thì giờ quy đổi được tính 1 mức cao nhất.

Những người được Nhà trường cử đi tham dự hội nghị, hội thảo khoa học mới được tính giờ NCKH.

e) Hướng dẫn học viên cao học làm luận văn, nghiên cứu sinh làm luận án; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	Số giờ chuẩn NCKH	Điểm công trình tối đa
1	Hướng dẫn học viên cao học làm luận văn thạc sĩ, bảo vệ thành công do Trường Đại học Quảng Bình đào tạo	70/luận văn	0
2	Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ, bảo vệ thành công	200/luận án	1 (Nếu tập thể hướng dẫn thì hướng dẫn chính tính 2/3 điểm, 1/3 điểm còn lại tính cho các hướng dẫn phụ)
3	Trực tiếp hướng dẫn, huấn luyện chính cho sinh viên tham dự các kì thi, hội thi quốc gia, quốc tế: - Giải nhất (huy chương Vàng) - Giải nhì (huy chương Bạc) - Giải ba (huy chương Đồng)	390 260 150	1,5 1 0,5

	- Giải khuyến khích (bằng khen)	70	0.25
	- Chứng nhận có công trình	50	0
4	Trực tiếp hướng dẫn, huấn luyện chính cho sinh viên tham dự các kì thi, hội thi, giải thưởng cấp tỉnh hoặc tương đương		
	- Giải nhất	200	0,75
	- Giải nhì	150	0,5
	- Giải ba	100	0,25
	- Giải khuyến khích	50	0
	- Chứng nhận có công trình	30	0
5	Trực tiếp hướng dẫn, huấn luyện chính cho sinh viên tham dự kì thi, hội thi cấp khu vực, cấp tỉnh:		
	- Giải nhất	130	0
	- Giải nhì	100	0
	- Giải ba	65	0
	- Giải khuyến khích	50	0
	- Chứng nhận có công trình	40	0
6	Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH cấp trường:		
	- Giải nhất, nhì	50	0
	- Giải ba, khuyến khích	40	0
	- Chứng nhận có công trình	30	0
7	Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH, đề tài tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp khoa	20	0

Trong một năm học, 1 giảng viên hướng dẫn không quá 02 đề tài sinh viên NCKH.

Học viên cao học, nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận văn, luận án trong năm nào thì tính giờ NCKH cho người hướng dẫn năm đó.

Trường hợp luận án nghiên cứu sinh, luận văn thạc sĩ hoặc đề tài NCKH của sinh viên (gọi chung là đề tài) bị đánh giá không đạt thì người hướng dẫn không được tính giờ NCKH.

Nếu đề tài do tập thể hướng dẫn thì người hướng dẫn chính được tính 2/3 số giờ chuẩn, 1/3 còn lại chia đều cho các đồng hướng dẫn.

g) Thực hiện các hợp đồng NCKH; chuyển giao KT&CN; bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

Căn cứ quy mô và thời gian thực hiện các hợp đồng NCKH, chuyển giao KT&CN để tính giờ chuẩn NCKH cho các hoạt động này. Mỗi hợp đồng NCKH, chuyển giao KT&CN hoàn thành được tính tối đa 260 giờ chuẩn NCKH. Nếu hợp đồng do tập thể thực hiện thì người chủ trì được tính 2/3 số giờ chuẩn, 1/3 còn lại chia cho các thành viên khác (có xác nhận hoàn thành nhiệm vụ được giao của người chủ trì).

Giảng viên bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trong năm nào thì được tính hoàn thành nhiệm vụ NCKH trong năm đó.

Các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội; thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống; các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN và các hoạt động khác chưa được đề cập trên đây, Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm và quyền lợi của giảng viên

1. Giảng viên giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn khác thì số giờ giảng dạy vượt định mức được thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

2. Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

Trường hợp do yêu cầu thực tế của Nhà trường, giảng viên phải sử dụng quá nhiều thời gian làm việc vào giảng dạy nên không đủ định mức NCKH, hoạt động chuyên môn thì số giờ dạy vượt định mức sẽ bị giảm trừ để bù vào số giờ NCKH và/hoặc hoạt động chuyên môn còn thiếu khi thanh toán tiền dạy vượt giờ. Ngược lại, giảng viên giảng dạy không đủ định mức do phải sử dụng quá nhiều thời gian làm việc vào nghiên cứu khoa học hoặc do một số ngành đào tạo chưa có hoặc còn ít sinh viên thì được xem xét để trừ giờ NCKH vượt định mức bù vào số giờ giảng dạy còn thiếu.

3. Trong 05 năm học liên tiếp nếu giảng viên không có công trình nghiên cứu khoa học, Nhà trường sẽ xem xét chuyển đổi sang vị trí công tác khác, không bố trí giảng dạy.


Căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của giảng viên trong năm học trước liền kề, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế tham mưu cho Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh phân công giảng dạy phù hợp.

4. Hằng năm, cán bộ giảng viên có trách nhiệm kê khai các hoạt động KHCN đã thực hiện (có xác nhận của trưởng đơn vị); nộp kê khai và minh chứng (photocopy bản thanh lý hợp đồng nghiên cứu/ tư vấn, công trình NCKH, giấy nhận đăng, trang bìa ấn phẩm...) cho Nhà trường qua Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị trong Nhà trường

1. Phòng Đào tạo, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc đối với giảng viên ở tất cả các đơn vị.

2. Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị khác có chức năng tổ chức, quản lý đào tạo vận dụng các quy định ở văn bản này để giao khối lượng công tác năm học và thống kê, làm cơ sở thanh toán khối lượng dạy vượt giờ cho giảng viên.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu nảy sinh những vấn đề bất hợp lý, các đơn vị cần kịp thời phản ánh về Nhà trường (qua Phòng Đào tạo) để nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường./. 

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Hoàng Dương Hùng

